

Bình Định, ngày 04 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH

Dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trình HĐND tỉnh

(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23/11/2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019;

Sở Tài chính xin thuyết minh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trên địa bàn tỉnh Bình Định như sau:

I. VỀ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước

Trung ương giao tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh năm 2019 là 7.561.100 triệu đồng. Sau khi rà soát nguồn thu của địa phương và theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, đề xuất giao tổng thu NSNN năm 2019 bằng mức Trung ương giao, chi tiết các khoản thu như sau

a) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu là 640.000 triệu đồng, tăng 1,5% so với ước thực hiện năm 2018;

b) Thu nội địa là 6.805.000 triệu đồng, bằng 87,3% so với ước thực hiện năm 2018. Số thu nội địa dự kiến giao năm 2019 thấp hơn ước thực hiện năm 2018 chủ yếu là do tiền sử dụng đất năm 2019 giao 1.500.000 triệu đồng bằng 55,6% ước thực hiện năm 2018 là 2.700.000 triệu đồng. Nếu trừ tiền sử dụng đất, thu từ xổ số kiến thiết và thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia thì tổng thu nội địa năm 2019 là 5.175.000 triệu đồng, tăng 4,6% so với ước thực hiện năm 2018 (số tiền là 4.947.700 triệu đồng). Dự toán thu nội địa năm 2019 có một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn như sau:

- Thu từ lĩnh vực doanh nghiệp nhà nước (Trung ương và địa phương) là 430.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 6,3% dự toán thu nội địa, bằng 96,6% so với ước thực hiện năm 2018.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 300.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 4,4%, bằng ước thực hiện năm 2018.

- Thu từ lĩnh vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh là 2.185.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 32,1%, tăng 8,2% so với ước thực hiện năm 2018.

- Thu tiền sử dụng đất là 1.500.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 22%, bằng 55,6% so với ước thực hiện năm 2018.

- Thuế bảo vệ môi trường là 820.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 12%, tăng 34,4% so với ước thực hiện năm 2018.

- Thuế thu nhập cá nhân là 330.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 4,8%, tăng 6,5% so với ước thực hiện năm 2018.

- Lệ phí trước bạ là 270.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 4%, bằng ước thực hiện năm 2018.

- Thu xổ số kiến thiết là 105.000 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1,5%, bằng 95,5% so với ước thực hiện năm 2018, trong đó:

+ Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống là 90.000 triệu đồng.

+ Thu từ xổ số điện toán Việt Nam (Vietlott) là 15.000 triệu đồng.

c) Thu vay để bù đắp bội chi được Trung ương duyệt là 116.100 triệu đồng.

2. Dự toán chi ngân sách địa phương

Căn cứ dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu, số bổ sung từ ngân sách Trung ương, nguồn vốn vay và nhiệm vụ chi được phân cấp theo quy định, dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 dự kiến là 11.600.780 triệu đồng. Nếu loại trừ chi theo mục tiêu thì tổng chi cân đối ngân sách địa phương là 8.944.336 triệu đồng.

Về cơ cấu chi ngân sách nhà nước: Theo tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị, Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 16/6/2017 của Chính phủ và Chương trình hành động của địa phương về chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững thì trong tổng chi cân đối ngân sách địa phương, tỷ trọng chi đầu tư phát triển phải trên 24%, chi thường xuyên dưới 70%, ưu tiên đảm bảo hoàn trả tạm ứng ngân sách và chi trả nợ vay, nợ xây dựng cơ bản, đồng thời bố trí vốn cho các dự án, công trình trọng điểm của tỉnh. Trên cơ sở định hướng này, đề xuất phân bổ chi tiết dự toán chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

a) Dự toán chi đầu tư phát triển:

Tổng chi đầu tư phát triển là 2.264.320 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 25,3% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (đảm bảo chỉ tiêu đề ra là trên 24%), bao gồm:

- Chi đầu tư xây dựng vốn trong nước là 582.040 triệu đồng, trong đó: chi ngân sách tỉnh là 428.290 triệu đồng và chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 153.750 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 1.402.600 triệu đồng, trong đó: ngân sách tỉnh là 702.600 triệu đồng (đã trừ kế hoạch trả nợ gốc đến hạn là 97.400 triệu đồng) và ngân sách các huyện, thị xã, thành phố là 700.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết là 105.000 triệu đồng.

- Chi từ nguồn thu vay bù đắp bội chi là 116.100 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn vốn khác là 58.580 triệu đồng.

b) Dự toán chi thường xuyên:

Tổng chi thường xuyên là 6.488.250 triệu đồng, nếu loại trừ các nguồn vốn chi thường xuyên mang tính chất đầu tư, Trung ương bổ sung mục tiêu thì chiếm tỷ trọng 65,4% tổng chi cân đối ngân sách địa phương (đảm bảo chỉ tiêu đề ra là dưới 70%), tăng 1,3% so với ước thực hiện năm 2018, chủ yếu là do bổ sung thêm chính sách, như: tiền lương, bảo hiểm y tế do mức lương cơ sở tăng từ 1.300.000 triệu đồng/tháng lên 1.390.000 đồng/tháng,... Việc phân bổ chi thường xuyên được thực hiện theo nguyên tắc: đảm bảo kinh phí thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách do Trung ương và Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành; tăng cho những nhiệm vụ mới được giao trong năm 2019. Đối với ngân sách huyện, thị xã, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn), căn cứ khả năng nguồn thu được hưởng theo quy định về phân cấp, số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh và nhiệm vụ chi ngân sách năm 2019, Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định định mức và mức phân bổ chi ngân sách năm 2019 của cấp mình cho từng lĩnh vực, từng đơn vị trực thuộc và từng xã, phường, thị trấn.

Một số lĩnh vực chi chiếm tỷ trọng lớn như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề là 3.066.727 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 47,3% trong chi thường xuyên, tăng 2,8% so với ước thực hiện năm 2018.
- Chi sự nghiệp kinh tế là 612.490 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 9,4%, tăng 14,5% so với ước thực hiện năm 2018.
- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình là 902.689 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 13,9%, bằng 97,3% so với ước thực hiện năm 2018.
- Chi hành chính là 1.199.764 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 18,5%, tăng 4% so với ước thực hiện năm 2018.
- c) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính là 1.360 triệu đồng, bằng mức Trung ương giao.
- d) Dự phòng chi là 186.606 triệu đồng, đảm bảo tỷ lệ theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và bằng mức Trung ương giao.
- đ) Chi trả lãi, phí do chính quyền địa phương vay là 3.800 triệu đồng.
- e) Chi theo mục tiêu là 2.656.444 triệu đồng.

II. VỀ KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ VAY 2019

1. Tổng dư nợ đầu năm : 449.074 triệu đồng.
2. Mức dư nợ tối đa theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước : 1.224.000 triệu đồng.
3. Tổng mức vay trong năm theo số liệu Trung ương giao : 168.500 triệu đồng.
4. Trả nợ gốc vay trong năm : 109.552 triệu đồng, nguồn trả nợ, trong đó:
 - Bố trí từ nguồn thu tiền sử dụng đất : 97.400 triệu đồng;
 - Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay : 12.152 triệu đồng;

5. Tổng dư nợ dự kiến cuối năm

: 508.022 triệu đồng.

(Có các Phụ lục số liệu chi tiết kèm theo)

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019

1. Về thu ngân sách nhà nước

- Ngay sau khi triển khai giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2019 cho các đơn vị trực thuộc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng các biện pháp cụ thể, chỉ đạo sâu sát trong quá trình thực hiện, để phấn đấu thu ngân sách vượt so với dự toán được Hội đồng nhân dân tỉnh giao; đồng thời, có trách nhiệm hỗ trợ và tạo điều kiện về mọi mặt cho các cơ quan thuộc ngành Tài chính, nhất là cơ quan Thuế, để hoàn thành tốt nhiệm vụ thu ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Cục Thuế chủ trì, phối hợp với Cục Hải quan, các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn thực hiện Luật Quản lý thuế, các chế độ, chính sách thu của Nhà nước; phát huy kết quả thực hiện cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân kịp thời thu nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước, đảm bảo thực hiện đầy đủ các ưu đãi về thuế. Tăng cường chất lượng kiểm tra, giám sát hồ sơ khai thuế, phí, hoàn thuế; thực hiện có hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra thuế, quản lý nợ thuế theo quy định. Chủ động phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chức năng để thực hiện các biện pháp tăng cường quản lý thu, chống thất thu ngân sách, chống buôn lậu và gian lận thương mại, nhất là lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vận tải... Tăng cường quản lý các hoạt động kinh doanh nhằm chống thất thu ngân sách trên địa bàn tỉnh; tiếp tục thực hiện Quy chế phối hợp quản lý hoạt động cơ sở lưu trú và cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống phục vụ du lịch trên địa bàn.

- Sở Tài chính đẩy mạnh công tác kiểm tra thu phí, lệ phí, bảo đảm việc thu phí, lệ phí đúng theo quy định của Nhà nước. Triển khai thực hiện tốt Quy chế phối hợp trong công tác thu, nộp ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện quản lý tốt việc khai thác khoáng sản và tổ chức kiểm tra, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt mức thu tiền cấp quyền, như: khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên nước và thực hiện chuyển thông tin cho cơ quan thuế thông báo để quản lý tốt nguồn thu này. Đồng thời, chủ trì, phối hợp với Cục Thuế đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh các biện pháp xử lý đối với các doanh nghiệp nợ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phối hợp rà soát lại quỹ nhà, đất thuộc cấp mình quản lý để lập phương án sắp xếp phù hợp; trường hợp dôi dư, không cần sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích thì lập kế hoạch thu hồi để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định xử lý, nhằm tăng thu ngân sách nhà nước.

- Các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, công trình; đầu tư kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, tiểu thủ công

nghiệp để đưa nhanh vào hoạt động; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp có mặt bằng để đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, xem đây là biện pháp lâu dài, cơ bản để tăng thu ngân sách.

2. Về chi ngân sách địa phương

- Về việc phân bổ và giao dự toán ngân sách năm 2019: Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh giao dự toán ngân sách, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị dự toán cấp I khẩn trương tiến hành phân bổ và giao dự toán chi ngân sách cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc theo đúng nội dung, trình tự và thời gian quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Hội đồng nhân dân các huyện, thị xã, thành phố khi quyết định dự toán chi ngân sách năm 2019 đối với lĩnh vực chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và chi sự nghiệp khoa học công nghệ không được thấp hơn mức chi mà Hội đồng nhân dân tỉnh đã quyết định cho từng huyện, thị xã, thành phố; các lĩnh vực chi còn lại, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố đề xuất, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Trong năm 2019, việc sử dụng ngân sách tuân thủ theo dự toán ngân sách đã được Hội đồng nhân dân các cấp quyết định. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước; thực hiện công tác mua sắm theo quy định của Trung ương; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước; quản lý chặt chẽ việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

- Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ nhu cầu vốn cần thiết cho các dự án, công trình đầu tư phát triển thuộc kế hoạch đầu tư công của tỉnh và hạn mức vay được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua để thực hiện vay vốn theo quy định.

- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nguồn thu, nhiệm vụ chi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân cấp, tích cực chủ động điều hành ngân sách cấp mình, bảo đảm nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, trừ những trường hợp thiên tai, lũ lụt,... vượt quá khả năng của ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ưu tiên bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương; chủ động dành 50% số tăng thu ngân sách hàng năm để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương theo quy định, phần còn lại ưu tiên để chi trả các khoản ngân sách nợ và chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn thực hiện chi trả lương và phụ cấp cho cán bộ xã, phường, thị trấn và cán bộ thôn, bản, làng, khu vực kịp thời; tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

- Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị trực thuộc tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố phải thực hiện và chỉ đạo thực hiện nghiêm Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định và phải báo cáo định kỳ cho Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Các chủ đầu tư phải khẩn trương triển khai kịp thời việc thực hiện kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2019, bảo đảm sử dụng hết vốn được giao trong năm. Các cơ quan tư vấn xây dựng và đầu tư phải thực hiện công tác tư vấn theo đúng tiến độ hợp đồng. Các cơ quan thẩm định cần đẩy nhanh tiến độ thẩm định dự án, thiết kế - dự toán bảo đảm đúng thời gian theo quy định.

- Hệ thống Kho bạc Nhà nước trên địa bàn cần tập trung nhân lực, thực hiện cải cách hành chính trong cấp phát, thanh toán vốn theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật, tránh tình trạng chậm trễ, làm ảnh hưởng đến việc triển khai nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị. Đồng thời, tăng cường công tác kiểm soát chi theo quy định và chịu trách nhiệm về việc kiểm soát của mình.

- Thủ trưởng các cơ quan thanh tra cần tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc thu nộp và sử dụng ngân sách ở các cấp, các ngành, các đơn vị dự toán, các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân hoạt động sản xuất kinh doanh để giữ nghiêm kỷ cương, kỷ luật trong việc thực hiện nghĩa vụ nộp ngân sách và chi tiêu công quỹ; kịp thời xử lý nghiêm các vi phạm đã được các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán kết luận.

Trên đây là nội dung thuyết minh dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 trình HĐND tỉnh./.

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 3649 /STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.408.831	13.822.435	11.582.080	83,8
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.612.350	7.248.530	6.120.001	84,4
1	Thu NSDP được hưởng 100%	2.342.550	4.137.040	2.751.301	66,5
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.269.800	3.111.490	3.368.700	108,3
II	Thu bổ sung từ NSTW	5.661.789	6.439.213	5.462.079	84,8
1	Thu bổ sung cân đối	3.013.820	3.013.820	3.073.820	102,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.647.969	3.425.393	2.388.259	69,7
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư				
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	134.692	134.692		
B	TỔNG CHI NSDP	11.300.431	13.709.262	11.600.780	102,7
I	Tổng chi cân đối NSDP	8.362.315	9.993.722	8.944.336	107,0
1	Chi đầu tư phát triển	1.883.140	3.381.640	2.264.320	120,2
2	Chi thường xuyên	6.273.993	6.406.900	6.488.250	103,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.700	2.700	3.800	140,7
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	172.520	172.520	186.606	108,2
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	28.602	28.602		
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.938.116	3.715.540	2.656.444	90,4
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	289.154	289.154	471.267	163,0
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.648.962	3.426.386	2.185.177	82,5
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
C	BỘI CHI NSDP/ BỘI THU NSDP	46.500	45.000	116.100	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	295.600	167.052	109.552	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	133.500			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	154.900	154.900	97.400	
3	Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay	7.200	12.152	12.152	
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	342.100	119.600	168.500	
1	Vay để bù đắp bội chi	46.500	45.000	116.100	
2	Vay để trả nợ gốc	295.600	74.600	52.400	

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 34/CK-NSNN

ÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 201
 (Kèm theo Công văn số 3049 /STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (1) (%)
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	9.290.997	10.505.885	9.041.197	86,1
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	3.494.516	3.931.980	3.579.118	91,0
2	Thu bổ sung từ NSTW	5.661.789	6.439.213	5.462.079	84,8
-	Thu bổ sung cân đối	3.013.820	3.013.820	3.073.820	102,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.647.969	3.425.393	2.388.259	69,7
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	134.692	134.692		
II	Chi ngân sách (2)	9.182.597	10.491.428	9.059.896	98,7
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	6.606.107	7.421.150	6.248.238	94,6
2	Chi bổ sung cho ngân sách huyện	2.576.490	3.070.278	2.811.658	109,1
-	Chi bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	1.954.088	100,0
-	Chi bổ sung có mục tiêu	622.402	1.116.190	857.570	137,8
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	46.500	45.000	116.100	249,7
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				
I	Nguồn thu ngân sách	4.694.324	6.386.828	5.352.541	83,8
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	2.117.834	3.316.550	2.540.883	76,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	2.576.490	3.070.278	2.811.658	91,6
-	Thu bổ sung cân đối	1.954.088	1.954.088	1.954.088	100,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	622.402	1.116.190	857.570	76,8
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	Chi ngân sách	4.694.324	6.288.112	5.352.541	114,0
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	4.694.324	6.288.112	5.352.541	114,0
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã				
-	Chi bổ sung cân đối				
-	Chi bổ sung có mục tiêu				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:

(1) Đối với các chỉ tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

(2): Đã trừ kế hoạch trả nợ gốc vay đến hạn

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 2049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	8.421.410	7.248.530	7.445.000	6.120.001	88,4	84,4
I	Thu nội địa	7.791.000	7.248.530	6.805.000	6.120.001	87,3	84,4
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản	320.000	318.880	320.000	320.000	100,0	100,4
	- Thuế giá trị gia tăng	231.060	231.060	211.820	211.820	91,7	91,7
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.730	51.850	68.000	68.000	129,0	131,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	270	30	180	180	66,7	600,0
	- Thuế tài nguyên	35.940	35.940	40.000	40.000	111,3	111,3
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	125.000	125.000	110.000	110.000	88,0	88,0
	- Thuế giá trị gia tăng	65.830	65.830	57.000	57.000	86,6	86,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.250	50.250	42.000	42.000	83,6	83,6
	- Thuế tài nguyên	8.920	8.920	11.000	11.000	123,3	123,3
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	300.000	300.000	300.000	300.000	100,0	100,0
	- Thuế giá trị gia tăng	149.670	149.670	122.670	122.670	82,0	82,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.250	150.250	177.000	177.000	117,8	117,8
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	40	40	30	30	75,0	75,0
	- Thuế tài nguyên	40	40	300	300	750,0	750,0
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.020.000	2.020.000	2.185.000	2.185.000	108,2	108,2
	- Thuế giá trị gia tăng	1.174.200	1.174.200	1.362.000	1.362.000	116,0	116,0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	381.280	381.280	435.000	435.000	114,1	114,1
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	320.110	320.110	258.000	258.000	80,6	80,6
	- Thuế tài nguyên	144.410	144.410	130.000	130.000	90,0	90,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	310.000	310.000	330.000	330.000	106,5	106,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	610.000	226.920	820.000	305.000	134,4	134,4
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	383.080		515.000		134,4	
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	226.920	226.920	305.000	305.000	134,4	134,4
7	Lệ phí trước bạ	270.000	270.000	270.000	270.000	100,0	100,0
8	Thu phí, lệ phí	155.000	88.080	150.000	100.000	96,8	113,5
-	Phí và lệ phí trung ương	66.920		50.000		74,7	
-	Phí và lệ phí địa phương	88.080	88.080	100.000	100.000	113,5	113,5
-	Phí và lệ phí huyện						
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1.470	1.470				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	17.500	17.500	15.000	15.000	85,7	85,7
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	370.000	370.000	310.000	310.000	83,8	83,8
12	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	2.700.000	1.500.000	1.500.000	55,6	55,6
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	64.580	64.580				
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (Chi tiết theo sắc thuế)	110.000	110.000	105.000	105.000	95,5	95,5
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	39.080	50.000	46.430	111,1	118,8
16	Thu khác ngân sách	275.700	190.270	255.000	138.571	92,5	72,8
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	63.450	63.450	60.000	60.000	94,6	94,6
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	33.300	33.300	25.000	25.000	75,1	75,1
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	630.410		640.000		101,5	

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	412.590		430.000		104,2	
2	Thuế xuất khẩu	124.550		115.000		92,3	
3	Thuế nhập khẩu	65.490		95.000		145,1	
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác	27.780					
IV	Thu viện trợ						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**
(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.600.780	6.248.238	5.352.542
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	8.944.336	4.228.530	4.715.806
I	Chi đầu tư phát triển	2.264.320	1.410.570	853.750
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.955.502	1.101.752	853.750
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	124.763	66.218	58.545
-	Chi khoa học và công nghệ	96.578	51.259	45.319
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.402.600	702.600	700.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	105.000	105.000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	308.818	308.818	
II	Chi thường xuyên	6.488.250	2.721.975	3.766.275
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.066.727	576.055	2.490.672
2	Chi khoa học và công nghệ	55.963	52.923	3.040
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800	3.800	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	
V	Chi dự phòng ngân sách	186.606	90.825	95.781
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.656.444	2.019.708	636.736
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	471.267	471.267	
	Chương trình giảm nghèo bền vững	276.267	276.267	
	Chương trình xây dựng nông thôn mới	195.000	195.000	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.185.177	1.548.441	636.736
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	622.461	622.461	
a	Từ nguồn vốn ngoài nước	188.091	188.091	
	Trong đó: CTMT ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	113.325	113.325	
b	Từ nguồn vốn trong nước	434.370	434.370	
	Đầu tư theo ngành, lĩnh vực và các CTMT	349.370	349.370	
	Vốn trái phiếu Chính phủ	85.000	85.000	
2	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu	1.562.716	925.980	636.736
a	Từ nguồn vốn ngoài nước (2)	10.644	10.644	
b	Từ nguồn vốn trong nước, bao gồm:	1.552.072	915.336	636.736
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	50.800	50.800	

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	6.708	6.708	
	Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người	4.178	4.178	
	Học bổng học sinh dân tộc nội trú; học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số hộ nghèo, cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp	6.964	6.964	
	Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã	800	800	
	Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên	443	443	
	Kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	280	280	
	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	20.916	20.916	
	Hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	521	521	
	Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên các vùng biển xa	721.472	721.472	
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	3.988	
	Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	593	593	
	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	33.520	33.520	
	Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	11.060	11.060	
	Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	3.000	3.000	
	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	14.641	14.641	
	Y tế - dân số	8.290	8.290	
	Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy; phòng chống tội phạm và ma túy	1.870	1.870	
	Phát triển lâm nghiệp bền vững	16.800	16.800	
	Phát triển văn hóa	948	948	
	Ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	400	400	
	Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000	
	Hỗ trợ kinh phí mua sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi	76.314	6.144	70.170
	Hỗ trợ kinh phí thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội	315.320		315.320
	Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.610		46.610

STT	NỘI DUNG	NSDP	Chia ra	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3
	Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519
	Lễ hội văn hóa miền núi	1.500		1.500
	Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000		5.000
	Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876
	Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân do tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng	477		477
	Hỗ trợ chi giám sát, phản biện xã hội	1.355		1.355
	Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	12.000		12.000
	Hỗ trợ do bỏ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650
	Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2019	1.438		1.438
	Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116
	Chi cộng tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	290		290
	Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	20.977		20.977
	Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.400		5.400
	Trang bị, ứng dụng công nghệ thông tin và cải cách thủ tục hành chính	16.500		16.500
	Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn kiểu mới	99.400		99.400
	Hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách mới phát sinh và một số nhiệm vụ khác	25.138		25.138
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

4. The fourth part of the document discusses the implications of the findings. It explores the potential applications of the research and the limitations of the study. It also suggests areas for further research and investigation.

5. The fifth part of the document provides a conclusion and a summary of the key points. It reiterates the importance of the research and the need for continued efforts in this field. It also expresses gratitude to the funding agencies and the research team.

6. The sixth part of the document includes a list of references and a bibliography. It cites the works of other researchers in the field and provides a comprehensive overview of the literature related to the study.

7. The seventh part of the document contains a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

8. The eighth part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

9. The ninth part of the document includes a list of acknowledgments and a list of funding sources. It expresses appreciation to the individuals and organizations that supported the research and provided resources for the study.

10. The tenth part of the document contains a list of footnotes and a list of references. It includes additional information and citations that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

11. The eleventh part of the document includes a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

12. The twelfth part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

13. The thirteenth part of the document includes a list of acknowledgments and a list of funding sources. It expresses appreciation to the individuals and organizations that supported the research and provided resources for the study.

14. The fourteenth part of the document contains a list of footnotes and a list of references. It includes additional information and citations that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

15. The fifteenth part of the document includes a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

16. The sixteenth part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

17. The seventeenth part of the document includes a list of acknowledgments and a list of funding sources. It expresses appreciation to the individuals and organizations that supported the research and provided resources for the study.

18. The eighteenth part of the document contains a list of footnotes and a list of references. It includes additional information and citations that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

19. The nineteenth part of the document includes a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

20. The twentieth part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

21. The twenty-first part of the document includes a list of acknowledgments and a list of funding sources. It expresses appreciation to the individuals and organizations that supported the research and provided resources for the study.

22. The twenty-second part of the document contains a list of footnotes and a list of references. It includes additional information and citations that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

23. The twenty-third part of the document includes a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

24. The twenty-fourth part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

25. The twenty-fifth part of the document includes a list of acknowledgments and a list of funding sources. It expresses appreciation to the individuals and organizations that supported the research and provided resources for the study.

26. The twenty-sixth part of the document contains a list of footnotes and a list of references. It includes additional information and citations that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

27. The twenty-seventh part of the document includes a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

28. The twenty-eighth part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

29. The twenty-ninth part of the document includes a list of acknowledgments and a list of funding sources. It expresses appreciation to the individuals and organizations that supported the research and provided resources for the study.

30. The thirtieth part of the document contains a list of footnotes and a list of references. It includes additional information and citations that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

31. The thirty-first part of the document includes a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

32. The thirty-second part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

33. The thirty-third part of the document includes a list of acknowledgments and a list of funding sources. It expresses appreciation to the individuals and organizations that supported the research and provided resources for the study.

34. The thirty-fourth part of the document contains a list of footnotes and a list of references. It includes additional information and citations that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

35. The thirty-fifth part of the document includes a list of appendices and supplementary materials. It includes additional data, figures, and tables that are not included in the main text but are essential for a complete understanding of the study.

36. The thirty-sixth part of the document provides a list of contact information and a list of authors. It includes the names of the researchers who conducted the study and their affiliations with various institutions.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	TỔNG SỐ CHI NSDP	6.182.618
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	1.954.088
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	4.228.530
	Trong đó:	
I	Chi đầu tư phát triển	1.410.570
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.101.752
	Trong đó:	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	66.218
1.2	Chi khoa học và công nghệ	51.259
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	500
1.4	Chi văn hóa thông tin	41.601
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	5.980
1.6	Chi thể dục thể thao	10.274
1.7	Chi bảo vệ môi trường	25.000
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	17.454
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	308.818
II	Chi thường xuyên	2.721.975
	Trong đó:	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	576.055
2	Chi khoa học và công nghệ	52.923
3	Chi y tế, dân số và gia đình	902.689
4	Chi văn hóa thông tin	70.037
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	22.154
6	Chi thể dục thể thao	41.386
7	Chi bảo vệ môi trường	10.250
8	Chi các hoạt động kinh tế	380.333
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	411.457
10	Chi bảo đảm xã hội	131.767
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.800
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360
V	Dự phòng ngân sách	90.825
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 30-H/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	4.699.797	1.410.570	2.721.975	3.800	1.360	90.825		471.267	365.281	105.986	
I	Các cơ quan, tổ chức	4.603.812	1.410.570	2.721.975					471.267	365.281	105.986	
1	Văn phòng Tỉnh ủy	103.337	5.960	97.377								
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.100		1.100								
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.284		12.284								
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	28.088		28.088								
5	Sở Du lịch	9.287		9.287								
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.654		8.654								
7	Công an tỉnh	10.543	359	10.184								
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	59.501	5.500	54.001								
9	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	10.220	1.875	8.345								
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125.659		125.659								
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	481.236		9.969					471.267	365.281	105.986	
12	Sở Tư pháp	11.823		11.823								
13	Sở Công Thương	17.239	2.461	14.778								
14	Sở Khoa học và Công nghệ	61.752	29.279	32.473								
15	Sở Tài chính	12.499		12.499								
16	Sở Xây dựng	8.802		8.802								
17	Sở Giao thông vận tải	54.232	40.755	13.477								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	516.787	23.737	493.050								
19	Sở Y tế (1)	350.569	17.500	333.069								
20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	60.580	660	59.920								
21	Sở Văn hóa và Thể thao	129.594	41.734	87.860								
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	617.436	578.289	39.147								
23	Sở Thông tin và Truyền thông	18.669	3.000	15.669								
24	Sở Nội vụ	29.920		29.920								
25	Sở Ngoại vụ	4.424		4.424								
26	Thanh tra tỉnh	10.063		10.063								
27	Ban Dân tộc tỉnh	9.797		9.797								
28	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	35.210	12.100	23.110								
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	6.705	1.000	5.705								
30	Đoàn Thanh niên Công sản Hồ Chí Minh tỉnh	12.994		12.994								
31	Hội Nông dân tỉnh	6.228	800	5.428								
32	Hội Cựu chiến binh tỉnh	3.530		3.530								
33	Trường Cao đẳng Bình Định	32.085	8.200	23.885								
34	Trường Cao đẳng Y tế Bình Định	4.500		4.500								
35	Trường Cao đẳng nghề Quy Nhơn											
36	Trường Chính trị tỉnh	5.762	600	5.162								
37	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	104.282	101.300	2.982								
38	Đài Phát thanh Truyền hình	25.086	5.000	20.086								
39	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	993	500	493								
40	Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội	4.240		4.240								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
41	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định (2)	73.494	33.494	40.000								
42	Ban An toàn giao thông tỉnh	7.000		7.000								
43	Liên minh các Hợp tác xã	2.071		2.071								
44	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh	2.774		2.774								
45	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh	437		437								
46	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	4.037		4.037								
47	Hội Nhà báo tỉnh	1.566		1.566								
48	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	2.036		2.036								
49	Hội Luật gia tỉnh	245		245								
50	Hội Người mù tỉnh	307		307								
51	Hội Đông y tỉnh	361		361								
52	Hội Nạn nhân chất độc màu da cam tỉnh	220		220								
53	Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh	186		186								
54	Hội Người tàn tật và trẻ em mồ côi tỉnh	186		186								
55	Hội Khuyến học tỉnh	295		295								
56	Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh	246		246								
57	Hội Người cao tuổi tỉnh	286		286								
58	Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo	273		273								
59	Ủy ban Đoàn kết công giáo tỉnh	150		150								
60	Ban Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	12.370	11.963	407								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
61	Chi trích Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	12.207		12.207								
62	Hội Lâm vườn (Hiệp hội VAC)	90		90								
63	Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE) (3)	6.000		6.000								
64	Bảo hiểm xã hội tỉnh	485.155		485.155								
65	Chi cấp bù thù lợi phí	50.269		50.269								
66	Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội	64.910		64.910								
67	Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	5.250		5.250								
68	Chi trích các Quỹ:	140.043		140.043								
	- Hỗ trợ Quỹ Bảo trì đường bộ tỉnh (4)	118.822		118.822								
	- Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ tỉnh	10.364		10.364								
	- Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh	2.000		2.000								
	- Do Sở Lao động Thương binh và Xã hội quản lý:	1.857		1.857								
	+ Quỹ Xóa đói giảm nghèo	357		357								
	+ Quỹ Bảo trợ trẻ em	1.000		1.000								
	+ Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật	500		500								
	- Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định	7.000		7.000								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi thường xuyên (Không kể Chương trình mục tiêu Quốc gia)	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi Chương trình mục tiêu Quốc gia			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
69	Chi thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia Xây dựng nông thôn mới (5)	40.000		40.000								
70	Chi khác ngân sách	41.920		41.920								
	- Mua dịch vụ xe buýt	11.631		11.631								
	- Hỗ trợ Cục Thống kê (6)	600		600								
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	100		100								
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	100		100								
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500		500								
	- Hỗ trợ giá nước máy vùng khó khăn	2.400		2.400								
	- Chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở... (7)	26.589		26.589								
71	Các khoản chi chờ phân bổ: (8)	159.214		159.214								
	- Chi sự nghiệp kinh tế (9)	20.779		20.779								
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31.279		31.279								
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198		4.198								
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600		6.600								
	- Chi phát thanh truyền hình	2.068		2.068								
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao (10)	11.100		11.100								

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 304/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó								Trong đó			Chi hoạt động của các cơ quan địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi hoạt động của các cơ quan địa phương, đảng, đoàn thể		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
	TỔNG SỐ	1.410.570	66.218	51.259	500	80.181	5.980	10.274	27.300		701.788	140.798	17.454		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	5.960		4.980			980								
2	Công an tỉnh	359											359		
3	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	5.500											5.500		
4	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	1.875											1.875		
5	Sở Công Thương	2.461											2.461		
6	Sở Khoa học và Công nghệ	29.279		29.279											
7	Sở Giao thông vận tải	40.755									40.755				
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	23.737	23.737												
9	Sở Y tế	17.500		17.000	500										
10	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	660											660		
11	Sở Văn hóa và Thể thao	41.734				28.460		10.274	3.000						
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	578.289							5.600		263.871				
13	Sở Thông tin và Truyền thông	3.000				3.000									
14	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	12.100							2.600		9.500				
15	Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh	1.000											1.000		
16	Hội Nông dân tỉnh	800											800		
17	Trường Cao đẳng Bình Định	8.200	8.200												
18	Trường Chính trị tỉnh	600											600		
19	Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh	101.300									100.000		1.300		
20	Đài Phát thanh Truyền hình	5.000					5.000								
21	Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu	500											500		
22	Ban Quản lý Dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Bình Định	33.494				17.394			16.100						

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, dân, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
23	Ban Quản lý dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn	11.963										11.814	149	
24	Ban quản lý dự án giao thông tỉnh	175.807									175.807			
25	Thành phố Quy Nhơn	25.319	1.760								23.559			
26	Thị xã An Nhơn	37.526	8.300			4.670					6.285	18.271		
27	Huyện Tuy Phước	44.170	1.056			900					27.875	14.339		
28	Huyện Tây Sơn	17.559	8.700								2.262	6.597		
29	Huyện Phù Cát	35.468	190								7.670	27.608		
30	Huyện Phù Mỹ	39.633	3.450			5.300					7.456	23.427		
31	Huyện Hoài Ân	20.081	2.700								11.021	6.360		
32	Huyện Hoài Nhơn	50.021	2.455			9.157					19.227	19.182		
33	Huyện Vân Canh	7.116	3.470									2.200	1.446	
34	Huyện Vĩnh Thạnh	19.250	2.200			10.100					6.500		450	
35	Huyện An Lão	12.554				1.200						11.000	354	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 3049/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13		
	TỔNG SỐ	2.721.975	576.055	52.923	902.689	70.037	22.154	41.386	10.250	380.333			411.457	131.767		
1	Văn phòng Tỉnh ủy	97.377	1.085		2.750	13.309							80.233			
2	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	1.100											1.100			
3	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	12.284											12.284			
4	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	28.088				4.056							24.032			
5	Sở Du lịch	9.287								5.718			3.569			
6	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	8.654	400										8.254			
7	Công an tỉnh	10.184														510
8	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	54.001	1.505													
9	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	8.345														
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	125.659	150							67.931			57.578			
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	9.969								3.319			6.650			
12	Sở Tư pháp	11.823								5.303			6.520			
13	Sở Công Thương	14.778	333			270			100	7.607			6.468			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	32.473		26.367									6.106			
15	Sở Tài chính	12.499	100										12.399			
16	Sở Xây dựng	8.802	40							3.469			5.293			
17	Sở Giao thông vận tải	13.477	350							3.000			10.127			
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	493.050	484.463										8.587			
19	Sở Y tế (1)	333.069	200		320.577				900				11.392			
20	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	59.920	3.085										7.738	49.097		
21	Sở Văn hóa và Thể thao	87.860	11.890			38.776		30.286					6.908			
22	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.147	43			2.390			4.839	18.606			13.269			
23	Sở Thông tin và Truyền thông	15.669	164			4.636							10.869			
24	Sở Nội vụ	29.920	5.365							2.616			21.939			
25	Sở Ngoại vụ	4.424	76										4.348			

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó											
			Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý địa phương, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội
											Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	- Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	100												
	- Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh	100												
	- Hỗ trợ Trung đoàn 925	500												
	- Hỗ trợ giá nước máy vùng khó khăn	2.400												
	- Chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; chi chính sách người có công về xây dựng nhà ở theo QĐ 22/QĐ-TTg; hỗ trợ lãi vay vốn cho hộ nghèo xây dựng nhà ở... (7)	26.589												
71	Các khoản chi chờ phân bổ: (8)	159.214	31.279	4.198	42.000	6.600	2.068	11.100	2.000	20.779			21.858	6.843
	- Chi sự nghiệp kinh tế (9)	20.779								20.779				
	- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	31.279	31.279											
	- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	4.198		4.198										
	- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	6.600			6.600									
	- Chi phát thanh truyền hình	2.068				2.068								
	- Chi sự nghiệp thể dục thể thao (10)	11.100					11.100							
	- Chi sự nghiệp môi trường	2.000						2.000						
	- Sự nghiệp y tế	42.000			42.000									
	- Chi đảm bảo xã hội	6.843												6.843
	- Chi hành chính (11)	21.858											21.858	
	- Chi an ninh	3.489												
	- Chi quốc phòng	7.000												
	Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2019 ngân sách tỉnh	61.515	14.133	2.717	8.911	2.735	672	1.322	709	8.495			17.045	1.448

SỔ TÀI CHÍNH

Biểu số 42/CK-NSNN

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Công văn số 3049 /STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung thực hiện các chế độ, chính sách, điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố
			Tổng số	Chia ra						
				Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng 100%	Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố hưởng từ các khoản thu phân chia (theo phần cấp HĐND cấp tỉnh)					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
	TỔNG SỐ	3.923.000	2.540.883	1.461.000	1.079.883	1.954.088	857.570		5.352.541	
1	Quy Nhơn	2.184.700	839.423	536.100	303.323		109.059		948.482	
2	An Nhơn	369.400	366.960	199.600	167.360	116.944	107.327		591.231	
3	Tuy Phước	287.750	273.080	168.250	104.830	194.946	95.648		563.674	
4	Tây Sơn	139.300	135.250	71.600	63.650	175.546	76.305		387.101	
5	Phù Cát	202.100	198.730	114.500	84.230	318.246	90.577		607.553	
6	Phù Mỹ	182.800	180.400	118.900	61.500	321.423	101.577		603.400	
7	Hoài Ân	49.750	48.050	26.250	21.800	208.667	78.936		335.653	
8	Hoài Nhơn	333.000	325.890	168.100	157.790	202.946	109.702		638.538	
9	Vân Canh	54.400	54.000	9.500	44.500	110.625	24.669		189.294	
10	Vĩnh Thạnh	98.300	97.800	37.700	60.100	137.850	26.088		261.738	
11	An Lão	21.500	21.300	10.500	10.800	166.895	37.682		225.877	

(Kèm theo Công văn số 3046/TC-QLNŞ ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

[illegible]

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2019

(Kèm theo Công văn số 249/STC-QLNS ngày 04/12/2018 của Sở Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số																	3.342.620			3.342.620
A	NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ TẬP TRUNG																	582.040			582.040
A1	GAO HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỐ TRÍ																	153.750			153.750
1	Thành phố Quy Nhơn																	39.290			39.290
2	Thị xã An Nhơn																	12.240			12.240
3	Huyện Tuy Phước																	11.770			11.770
4	Huyện Tây Sơn																	10.590			10.590
5	Huyện Phù Cát																	12.420			12.420
6	Huyện Phù Mỹ																	12.240			12.240
7	Huyện Hoài Ân																	10.130			10.130
8	Huyện Hoài Nhơn																	13.440			13.440
9	Huyện Văn Canh																	10.250			10.250
10	Huyện Vĩnh Thạnh																	10.570			10.570
11	Huyện An Lão																	10.810			10.810
	TỈNH BỐ TRÍ																	428.290			428.290
A2	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ																	10.000			10.000
A3	BỐ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN																	418.290			418.290
A3.1	ĐỐI ƯNG ODA																	18.692			18.692
A3.2	XU LY THANH TOAN CÁC CÔNG TRÌNH QUYẾT TOÁN																	15.000			15.000
A3.3	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH																	146.577			146.577
I	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI																	30.566			30.566
1	Nâng cấp, mở rộng đường trục huyện lỵ Vĩnh Thạnh (đoạn từ Trường trung học phổ thông Vĩnh Thạnh đến cầu Hà Rơn, thị trấn Vĩnh Thạnh)	Vĩnh Thạnh																4.000			4.000
2	Cầu Ông Tô	Phù Cát																3.352			3.352
3	BTXM tuyến đường từ Thuận Nhất đến giáp huyện Phù Cát	Tây Sơn																1.800			1.800
4	Đường Thanh Niên nói dài (thị trấn Phù Mỹ) đi xã Mỹ Quang, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ																2.456			2.456
5	Đường giao thông liên xã từ xã Cát Tường đi xã Cát Trinh	Phù Cát																1.018			1.018
6	Đường vào các khu sản xuất tập trung K1	Vĩnh Thạnh																500			500
7	Tuyến đường giao thông từ Cụm công nghiệp Hoài Hào - Đập Ân, xã Hoài Hào	Hoài Nhơn																1.000			1.000
8	Cầu tràn Mương Cát thuộc tuyến đường từ tỉnh lộ ĐT.635 đến cầu Trâu Đầu xã Cát Nhơn	Phù Cát																8.500			8.500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018	Lũy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn năm					
						Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn										
							(tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương				Ngân sách địa phương				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
9	Cầu Đập Đa cũ, phường Đập Đa, thị xã An Nhơn	An Nhơn																1.285			1.285
10	XD hệ thống điện chiếu sáng để đảm bảo an toàn giao thông trên tuyến QL1, qua địa phận tỉnh	toàn tỉnh																5.017			5.017
11	Sửa chữa vết nứt kết cấu cầu bê tông tại các trụ, dầm dẫn cầu Thị Nại	Quy Nhơn																1.638			1.638
II	PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP VÀ																	89.064			89.064
1	Đập dâng Cây Mít	Phù Cát																3.301			3.301
2	Kè chống xói lở thôn Thanh Xuân Đông (giai đoạn 3)	Hoài Nhơn																3.251			3.251
3	Hệ thống kênh mương 3 bàu Thiện Đức, xã Hoài Hương	Hoài Nhơn																5.353			5.353
4	Kênh tiêu úng bàu Chánh Trạch Đức, xã Hoài Hương	Phù Mỹ																1.074			1.074
5	Phước Hiệp	Tuy Phước																4.192			4.192
6	Kiến cổ hóa bê tông kênh mương xã Cát Hiệp, huyện Phù Cát	Phù Cát																3.181			3.181
7	Đê Thiết Trụ, xã Nhơn Hậu, thị xã An Nhơn	An Nhơn																3.208			3.208
8	Trạm bơm điện Mỹ Trang, xã Mỹ Châu, Hạng mục: Nâng cấp, xây dựng cụm đầu mối, hệ thống kênh mương và đường quản lý kết hợp dân sinh	Phù Mỹ																3.661			3.661
9	Kè bao vệ khu dân cư dọc bờ sông Hoài Hải, đoạn từ thôn Kim Giao Nam đến thôn Kim Giao Bắc (giai đoạn 1)	Hoài Nhơn																2.826			2.826
10	Kè chống sạt lở Nam sông Lại Giang (đoạn từ kè cũ đến Cầu Phao)	Hoài Nhơn																4.423			4.423
11	Kiên cố hóa kênh mương hồ chứa nước Diêm Tiêu	Phù Mỹ																2.437			2.437
12	Đê sông Cây Mè (đoạn thượng, hạ lưu cầu Đới Thôn)	Tuy Phước																4.318			4.318
13	Kè sông Kôn đoạn Trường Cửu và đoạn kè thôn Đông Lâm, xã Nhơn Lộc	An Nhơn																4.405			4.405
14	Kè đá phía hạ lưu, thượng lưu đập dâng Bô Tôn, xã Cát Khánh (giai đoạn 1)	Phù Cát																498			498
15	Nâng cấp, mở rộng công trình cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Đức, huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ																6.878			6.878
16	Hệ thống nước sinh hoạt tự chảy xã Ân Nghĩa	Hoài Ân																2.360			2.360
17	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Cát Tường, huyện Phù Cát	Phù Cát																8.388			8.388
18	Hệ thống cấp nước sinh hoạt cho khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Nhơn Hòa	An Nhơn																7.858			7.858

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
19	Xây dựng Đê sông Kón khởi Thuận Nghĩa, thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Tây Sơn																1.617				1.617
20	Đê sông Hà Thanh, Tuy Phước (đoạn dốc xóm 3 - Phước Thành)	Tuy Phước																4.629				4.629
21	Khu tái định cư vùng thiên tai Nhơn Hải (mở rộng)	Quy Nhơn																4.848				4.848
22	Cơ sở hạ tầng khu dân cư và chợ Gò Bồi	Tuy Phước																4.800				4.800
23	Gia cố, nâng cấp kênh T Mỹ Chánh (đoạn dốc xóm 3 - Phước Thành)	Phù Mỹ																833				833
24	Kê chống xói lở suối Bình Trị, TT Phù Mỹ	Phù Mỹ																250				250
25	Điểm tái định cư Luật Lễ, thị trấn Điều trị	Tuy Phước																475				475
III	THƯƠNG MAI																	1.184				1.184
1	Chợ Hoài Hương	Hoài Nhơn																1.184				1.184
IV	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO																	10.274				10.274
1	Khu di tích nhà tù Phú Tài	Quy Nhơn																715				715
2	Lăng mộ Mai Xuân Thưởng	Tây Sơn																984				984
3	Đền thờ liệt sỹ huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn																657				657
4	Sửa chữa khán đài A Sân Vận động Quy Nhơn	Quy Nhơn																1.786				1.786
5	Khu di tích Chi Bộ Hồng Lĩnh	An Nhơn																4.670				4.670
6	Nâng cấp, mở rộng nghĩa trang liệt sỹ thị trấn Phú Phong, huyện Tây Sơn	Tây Sơn																462				462
7	Sửa chữa nhà ở VĐV dưới khán đài C và dưới khán đài bể bơi Quy Nhơn	Quy Nhơn																1.000				1.000
V	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, ITTT																	1.874				1.874
1	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng giai đoạn 2015-2020	toàn tỉnh																1.874				1.874
VI	QLNN - QPAN																	13.615				13.615
1	Trụ sở làm việc của UBND xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn																1.749				1.749
2	Xây dựng Trụ sở làm việc BQL DA NN&PTNT	Quy Nhơn																149				149
3	CT, MR trụ sở làm việc của Chi cục Kiểm lâm	Quy Nhơn																306				306
4	SC trạm kiểm lâm An Trưởng	An Nhơn																678				678
5	Nhà công vụ huyện ủy Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh																1.380				1.380
6	Trụ sở làm việc UBND xã Hoài Nhơn	Hoài Nhơn																2.315				2.315
7	Bến cập tàu và kê chân sòng Trại kiểm soát biên phòng Mũi Tấn thuộc Đồn Biên phòng Cửa khẩu Quy Nhơn	Quy Nhơn																				
8	Nhà làm việc khối Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Văn Canh	Văn Canh																3.246				3.246
																		1.446				1.446

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018						Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018						Kế hoạch vốn năm			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số		Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						(tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
9	Nâng cấp nhà làm việc huyện ủy An Lão	An Lão																	406			406						
10	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc tại số 15 Lý Thái Tổ, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn																	1.940			1.940						
A3.4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																		213.410			213.410						
I	NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI																		65.961			65.961						
1	Đường từ cầu trường thi đi QL 19 (thực hiện GDI+2)	An Nhơn																	5.000			5.000						
2	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.640 (đoạn từ ngã 3 QL1A đến cuối thị trấn Tuy Phước)	Tuy Phước																	18.000			18.000						
3	Tuyến đường từ Quốc lộ 1A cũ đến Gò Dải và khu dân cư dọc	Hoài Nhơn																	15.000			15.000						
4	Đường từ xã Vĩnh Thuận (huyện Vĩnh Thạnh-tỉnh Bình Định) đến xã Cửu An (thị xã An Khê-tỉnh Gia Lai)	Vĩnh Thanh																	2.000			2.000						
5	Sửa chữa và nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ	Toàn tỉnh																	8.800			8.800						
6	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐT 630 đi trung tâm xã Dak Mang	Hoài Ân																	4.000			4.000						
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ cầu Mỹ Thành đi đập Lái Giang	Hoài Ân																	2.000			2.000						
8	Khai phục mái taluy tuyến đường ĐT.629 và kênh mương cấp 1 hồ Mỹ Đức đoạn thôn Mỹ Đức xã Ân Mỹ	Hoài Ân																	1.511			1.511						
9	Đường BTGT nông thôn xã Hoài Tân	Hoài Nhơn																	450			450						
10	Cầu dân sinh kết nối Trường THPT chuyên Chu Văn An với TT thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn																	1.000			1.000						
11	Cầu Rộc Hội	Phù Cát																	5.700			5.700						
12	Nâng cấp tuyến đường ĐT.632, lý trình Km7+00-Km9+00 đoạn qua trung tâm xã Mỹ Chánh	Phù Mỹ																	2.500			2.500						
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																		16.288			16.288						
1	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Bình Nghi, huyện Tây Sơn (Thực hiện giải đoạn 1)	Tây Sơn																	2.980			2.980						
2	Hệ thống tưới hồ chứa nước Hội Long	Hoài Ân																	3.000			3.000						
3	Kiến cổ hóa kênh mương hồ Phú Thanh	Hoài Nhơn																	1.000			1.000						
4	Kê ngân lũ khu dân cư Phú An - Hoài Hương (giai đoạn 2)	Hoài Nhơn																	508			508						
5	Kê chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Tho tiếp giáp thôn Khánh Trach, xã Hoài Mỹ	Hoài Nhơn																	900			900						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm				
						Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	(tất cả các nguồn vốn)		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
6	Kê chống sạt lở bờ sông La Tĩnh - Đoạn từ thôn Vĩnh Long xã Cát Hanh đến thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	Phù Cát																1.000				1.000			
7	Hệ thống Thủy lợi Kiến Giang	Tây Sơn																2.000				2.000			
8	Cầu trần chùa Ông, xã Phước Thắng	Tuy Phước																1.200				1.200			
9	Kê chống sạt lở khu dân cư làng Canh Phước	Vân Canh																1.200				1.200			
10	Kê thôn kinh tế mới xã Canh Vĩnh (gđ 2)	Vân Canh																1.000				1.000			
11	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nhơn Lý, thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn																1.500				1.500			
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, TTTT																	7.980				7.980			
1	Đầu tư nâng cấp hạ tầng kỹ thuật và ứng dụng của mô hình Chính quyền điện tử tỉnh Bình Định giai đoạn 2016-2020	Toàn tỉnh																3.000				3.000			
2	Dự án Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng tỉnh Bình Định, giai đoạn	Toàn tỉnh																4.980				4.980			
IV	NGÀNH VĂN HÓA VÀ THỂ THAO																	42.181				42.181			
1	Các bia di tích được xếp hạng (Các bia di tích đã được xếp hạng và các địa danh là nhà tù hoặc được coi là nhà tù của địch trên địa bàn tỉnh)	Toàn tỉnh																1.700				1.700			
2	Sửa chữa khu di tích nhà tù Phú Quý Nhơn	Quy Nhơn																481				481			
3	Trung tâm bồi nghị của tỉnh	Quy Nhơn																40.000				40.000			
V	QLNN - QPAN																	81.000				81.000			
1	Doanh trại Đại đội Công binh	Quy Nhơn																500				500			
2	Trường Quân sự tỉnh Bình Định	Phù Cát																5.000				5.000			
3	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Bình Định (Tổng MDT:91.294trđ, thực hiện đến điểm dừng kỹ thuật: 55.000trđ)	Quy Nhơn																15.000				15.000			
4	Nhà làm việc BCH QS cấp xã	Toàn tỉnh																24.000				24.000			
5	Nhà làm việc 2A Trần Phú	Quy Nhơn																35.000				35.000			
6	Sửa chữa trường Chính trị tỉnh, phục vụ làm Nhà làm việc tạm thời cho các Ban Đảng của Tỉnh ủy	Quy Nhơn																1.500				1.500			
A3.5	BỘ TRƯỞNG CÁC DANH MỤC SAU KHI ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN ĐÃ GIAO																	24.611				24.611			
1	Đường vào các lò vôi và di tích trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh																3.000				3.000			
2	Sửa chữa và nâng cấp các tuyến đường tỉnh lộ	Toàn tỉnh																2.000				2.000			
3	Khu TĐC Nhơn Phước GD II và phần mở rộng về phía Bắc 15ha	Quy Nhơn																3.500				3.500			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Mạng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018										Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2018										Kế hoạch vốn năm				
					Số Quyết định, ngày, năm ban hành										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018										Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2018										Kế hoạch vốn năm				
					Tông số (tất cả các nguồn vốn)										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn				
					Tông số (tất cả các nguồn vốn)										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn				
					Tông số (tất cả các nguồn vốn)										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn										Chia theo nguồn vốn				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																		
4	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến DT 640	Tuy Phước																850																					
5	Trạm kiểm lâm Long Mỹ	Quy Nhon																153																					
6	Xây dựng mới cầu Đồng Tròn	Hoài Ân																3.000																					
7	Nâng cấp tuyến đường Suối Le đi Tân Xuân xã Ân Hào Tây	Hoài Ân																3.500																					
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ DT 630 đến trung tâm xã Đak	Hoài Ân																510																					
9	Xây dựng tuyến đường và hệ thống điện vào Khu SH02-BD thuộc BCH QS tỉnh	Hoài Nhon																1.777																					
10	Kê chống sạt lở bờ sông, đoạn từ thôn Mỹ Thọ tiếp giáp thôn Khánh Trạch, xã Hoài Mỹ	Hoài Nhon																1.921																					
11	Kê chống sạt lở đê sông La Tĩnh - Đoạn từ thôn Vĩnh Long xã Cát Hanh đến thôn Hiệp Long, xã Cát Lâm, huyện Phù Cát	Phù Cát																1.100																					
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KKT nội địa), xã Cát Hưng, Cát Thắng	Phù Cát																1.300																					
13	Nâng cấp tuyến đường từ Thấp Bảnh ít đến DT 640, huyện Tuy Phước	Tuy Phước																1.000																					
14	Nâng cấp tuyến đường từ DT640 đi Vinh Quang	Tuy Phước																1.000																					
B	CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT																	1.000																					
B1	GIÁO HUẤN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ BỎ TRÍ																	1.500.000																					
1	Thành phố Quy Nhon																	700.000																					
2	Thị xã An Nhơn																	170.000																					
3	Huyện Tuy Phước																	120.000																					
4	Huyện Tây Sơn																	104.000																					
5	Huyện Phù Cát																	40.000																					
6	Huyện Phù Mỹ																	65.000																					
7	Huyện Hoài Ân																	74.000																					
8	Huyện Hoài Nhon.																	107.000																					
9	Huyện Văn Canh																	2.000																					
10	Huyện Vĩnh Thanh																	4.000																					
11	Huyện An Lão																	4.000																					
B2	TÌNH BỎ TRÍ																	800.000																					
B3	TRẢ NỢ VAY NGÂN SÁCH HO TRỢ ĐẦU TƯ HỢP TÁC BÊN LẠO																	97.400																					
B4	QUỸ PHÁT TRIỂN ĐẤT VÀ CÁC CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG ĐỀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT																	150.000																					
B5	BỘ TRÍ CÔNG TÁC BT, GPMB CÁC DỰ ÁN CỦA TỈNH																	130.000																					

STT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
B6	BỔ TRÍ CHO CHƯƠNG TRÌNH BTXM GTNT VÀ KCH KÊNH MUÔNG																	60.000			60.000
B7	BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN, CHƯƠNG TRÌNH																	361.100			361.100
B7.1	ĐỔI ƯNG ODA																	41.318			41.318
B7.2	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NTM																	10.000			10.000
B7.3	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIÀNG NHEO BÊN VÙNG (ĐỐI ƯNG CHƯƠNG TRÌNH 30A VÀ CHƯƠNG TRÌNH 135)																				
B7.4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH																	15.000			15.000
I	KHU KINH TẾ, KHU CÔNG NGHIỆP																	34.880			34.880
1	Hệ thống thu gom nước thải Khu vực Tây Nam Khu kinh tế Nhơn Hội	Quy Nhơn																2.600			2.600
II	GAO THÔNG VẬN TẢI																	12.739			12.739
1	Xây dựng mới Bệnh viện khu vực (Tiểu dự án: Sân nền Mặt bằng)	Quy Nhơn																			
2	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư	Quy Nhơn																3.436			3.436
3	Lát đá granit vỉa hè tuyến đường Trần Phú (đoạn từ Tầng Bạt Hồ đến Lý Thường Kiệt)	Quy Nhơn																3.053			3.053
4	Dự án Cầu Hoa Lư (nối đường Hoa Lư với khu dân cư Đồng Điện Biên Phủ)	Quy Nhơn																1.059			1.059
III	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	5.191			5.191
1	Bê tông kênh mương trên địa bàn huyện Phù Mỹ	Phù Mỹ																10.434			10.434
2	Cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Châu	Phù Mỹ																2.518			2.518
3	Khắc phục sa bồi, thủy phá và sửa chữa đê cầu Nha Đai	Phù Cát																4.776			4.776
4	Đường Vĩnh Lý - Vạn Thái, xã Mỹ Tài	Phù Mỹ																1.640			1.640
IV	QLNN-OPAN																	1.500			1.500
1	Tư vấn Đội Quản lý thị trường số 1, thị trấn Bồng Sơn	Hoài Nhơn																6.107			6.107
2	Cơ sở làm việc Đồn Công an khu kinh tế Nhơn Hội thuộc Công an thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.	Quy Nhơn																2.461			2.461
3	Dự án hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Định																	359			359
4	Sửa chữa Trạm điện Sân Vận động Quy Nhơn	Quy Nhơn																2.690			2.690
																		597			597

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư												Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018	Lấy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn năm						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tổng số	Ngoài nước				Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương				
																						6	7	8	9
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
V	CHỈ PHÍ THAM TRA QUYẾT TOÀN VỐN ĐẦU TƯ HOÀN THÀNH																	3.000			3.000				
B7.5	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																	161.502			161.502				
I	GAO THÔNG VẬN TẢI																	62.700			62.700				
1	Đường phía Tây tỉnh (ĐT. 639B) (HM: Km130+00 – Km 137+580)	Quy Nhơn, Vân Canh																30.000			30.000				
2	Đường chuyển dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội (gđ 2)	Quy Nhơn																6.000			6.000				
3	Đường nối từ đường trục KKT Nhơn Hội đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	Quy Nhơn, Phú Cát																22.000			22.000				
4	Đường Bùi Hữu Nghĩa (nối dài), TP ON	Quy Nhơn																3.500			3.500				
5	Hệ thống thoát nước khu dân cư thôn Đình An và đường giao thông dọc bờ sông Kôn, thị trấn Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh																1.200			1.200				
II	NGÀNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN																	19.991			19.991				
1	Dê sông An Lão (đoạn An Hòa - giai đoạn 2)	An Lão																8.000			8.000				
2	Trung tâm cá Koi Nhật Bản - Bình Định	Phù Mỹ																4.991			4.991				
3	Sửa chữa trạm quản lý và bảo vệ rừng Vĩnh Sơn	Vĩnh Thanh																2.000			2.000				
4	Trạm kiểm lâm Ân Mỹ	Hoài An																800			800				
5	Xây dựng 03 trạm quản lý, bảo vệ rừng của BQL rừng đặc dụng An Toàn	An Lão																1.200			1.200				
6	Trạm kiểm lâm An Hòa	An Lão																800			800				
7	Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật huyện Tuy Phước	Tuy Phước																600			600				
8	Xây dựng nâng cấp, sửa chữa một số hạng mục Trạm giống gia súc Long Mỹ	Quy Nhơn																800			800				
9	Dê Thiết Tru đoạn nối tiếp, xã Nhơn Hậu	An Nhơn																800			800				
III	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ																	41.405			41.405				
1	Tổ hợp Không gian khoa học Đạo gồm Nhà mô hình vũ trụ, Đài quan sát thiên văn phổ thông và Bảo tàng khoa học	Quy Nhơn																17.905			17.905				
2	Mua sắm trang thiết bị nhân thiện đại hóa Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định giai đoạn 2017 - 2017-2020	Quy Nhơn																5.000			5.000				
3	Đầu tư tiềm lực cho Trung tâm ứng dụng tiến bộ KH&CN giai đoạn 2017-2020	Quy Nhơn																2.000			2.000				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số			Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tổng số																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
A	B	Đầu tư tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm, giai đoạn 2017-2020	Quy Nhơn																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư												Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm			
					Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số								Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tông số các nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn				Tông số	Chia theo nguồn vốn				Tông số	Chia theo nguồn vốn											
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tông số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tông số		Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương								
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20							
5	Sửa chữa, nâng cấp nhà để xe thành trụ sở làm việc cho văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định	Quy Nhơn																500										
6	Sửa chữa trụ sở Văn phòng Tỉnh ủy	Quy Nhơn																1.500										
7	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	Quy Nhơn																1.500										
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh	Quy nhơn																1.300										
9	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	Hoài Nhơn																1.000										
10	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường và tường rào, cổng ngõ trụ sở UBND xã Cát Hải, huyện Phù Cát	Phù Cát																550										
11	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	Phù Mỹ																500										
12	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Giang	Tây Sơn																1.000										
13	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thanh																1.200										
B.7.6	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỎI CÔNG MỚI 2019																	13.100										
I	UBND huyện An Lão																	3.000										
I	Đập dâng Tả Loan																	3.000										
II	UBND huyện Phù Cát																	2.000										
I	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KXI nội dài), xã Cát Hưng, Cát Thắng																											
III	UBND huyện Phù Mỹ																	2.000										
I	Cầu Suối Bình Trị (phía đông chợ Phù Mỹ)																	2.000										
2	Dương trực chính Cụm công nghiệp Đại Thành																	1.000										
IV	UBND huyện Tuy Phước																	1.000										
I	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bành li đến ĐT 640, huyện Tuy Phước																	2.600										
2	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vinh Quang																	1.300										
V	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	1.300										
I	Dự án Lăng Đăkxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh																	1.000										
VI	UBND TP. Quy Nhơn																	1.000										
I	Dĩ dới hạ tầng kỹ thuật An Dương Vương																	2.500										
B.7.7	BỘ TRƯỞNG CÁC DANH MỤC BỔ SUNG VỐN KẾ HOẠCH																	2.500										
	TRUNG HẠN																	35.300										

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khởi lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Sửa chữa, nâng cấp nhà để xe thành trụ sở làm việc cho văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu tỉnh Bình Định	Quy Nhơn																500			500
6	Sửa chữa trụ sở Văn phòng Tỉnh ủy	Quy Nhơn																1.500			1.500
7	Trạm kiểm soát biên phòng Nhơn Hải thuộc đồn biên phòng Nhơn Lý	Quy Nhơn																1.500			1.500
8	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Ban GPMB tỉnh	Quy nhơn																1.300			1.300
9	Trụ sở làm việc UBND thị trấn Tam Quan	Hoài Nhơn																1.000			1.000
10	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc, hội trường và tường rào, cổng ngõ trụ sở UBND xã Cát Hải, huyện Phù Cát	Phù Cát																550			550
11	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND xã Mỹ Tài	Phù Mỹ																500			500
12	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Tây Giang	Tây Sơn																1.000			1.000
13	Trụ sở HĐND và UBND xã Vĩnh Hiệp	Vĩnh Thạnh																1.200			1.200
B.7.6	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI 2019																	13.100			13.100
I	UBND huyện An Lão																	3.000			3.000
I	Đập dâng Tà Loan																	3.000			3.000
II	UBND huyện Phù Cát																	2.000			2.000
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường liên huyện (đoạn từ QL 19B đến đường trục KKT nội dài), xã Cát Hưng, Cát Thắng																				
III	UBND huyện Phù Mỹ																	2.000			2.000
1	Cầu Suối Bình Trị (phía đông chợ Phù Mỹ)																	2.000			2.000
2	Đường trục chính Cùm công nghiệp Đại Thanh																	1.000			1.000
IV	UBND huyện Tuy Phước																	1.000			1.000
1	Nâng cấp tuyến đường từ Tháp Bánh ít đến ĐT 640, huyện Tuy Phước																	2.600			2.600
2	Nâng cấp tuyến đường từ ĐT640 đi Vĩnh Quang																	1.300			1.300
V	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	1.300			1.300
1	Dự án Làng Đăcxung (suối Cát), xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh																	1.000			1.000
VI	UBND TP. Quy Nhơn																	1.000			1.000
1	Di dời hạ tầng kỹ thuật An Dương Vương																	2.500			2.500
B7.7	BỔ TRÍ CHO CÁC DANH MỤC BỔ SUNG VỐN KẾ HOẠCH TRUNG HẠN																	35.300			35.300

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư								Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018				Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018				Kế hoạch vốn năm				
					Tổng mức đầu tư được duyệt								Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Số Quyết định, ngày, năm ban hành	Tổng số các nguồn vốn	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Chia theo nguồn vốn	
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
4	Đầu tư tăng cường trang thiết bị cho Trung tâm phân tích và kiểm nghiệm, giai đoạn 2017-2020	Quy Nhon																6.000							
5	Nâng cấp, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Quy Nhon																1.500							
6	Tuyến đường vành đai Khu trung tâm phân mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và giáo dục Quy Hòa	Quy Nhon																9.000							
III	VĂN HÓA																	8.400							
1	Nâng cấp, mở rộng di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Đèo Nhông-Dương Liễu, xã Mỹ Phong, huyện Phú Mỹ	Phú Mỹ																4.800							
2	Nâng cấp, sửa chữa nhà thi đấu thể thao tỉnh	Quy Nhon																2.500							
3	Tương đài Khởi nghĩa Vĩnh Thanh	Vĩnh Thanh																1.100							
III	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																	8.156							
1	Trường mẫu giáo xã Mỹ Chánh (HẠM N.L.H.2T.4P)	Phú Mỹ																800							
2	Trường M.G.Mỹ Chánh (Công Trung) (H.M: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)	Phú Mỹ																800							
3	Trường tiểu học số 01 Bình Hòa 02 tầng, 06 phòng (04 phòng chức năng, 02 phòng bộ môn)	Tây Sơn																1.500							
4	Trường mầm non Phước Thành (Cụm Cảnh An - Bình An)	Tuy Phước																256							
5	Trường TH số 1 Phước Sơn (06 phòng chức năng)	Phước																800							
6	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Tân Kiều)	An Nhơn																600							
7	Trung tâm bồi dưỡng chính trị thị xã An Nhơn	An Nhơn																2.000							
8	Trường TH số 3 Nhơn Hòa (Trung A.)	An Nhơn																500							
9	Trường TH số 1 phường Bình Định	An Nhơn																600							
10	Trường Mẫu giáo Nhơn Phong (điểm trường Thanh Danh) XD mới 01 phòng học	An nhon																300							
IV	QLNN-QPAN																	20.850							
1	Doanh trại DB52/c739	Quy Nhon																7.000							
2	Đường hầm SH02-BD13	Hoài Nhơn																3.000							
3	Mô hình trụ sở Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh Bình Định (Tầng mục: Nhà 02 tầng)	Quy Nhon																1.000							
4	SC nhà làm việc cơ quan Hội nông dân tỉnh	Quy Nhon																800							

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bỏ từ đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20			
1	Tượng đài khởi nghĩa Vĩnh Thạnh	Vĩnh Thạnh																	9.000					9.000
2	Hàng mục Trồng cây xanh, trồng cây bóng giấy và các hạng mục HTKT thuộc Đền té trời đất (Đại Kinh thiên)	Tây Sơn																						
3	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng dọc Quốc lộ 1, qua địa bàn các huyện Phù Cát, Phù Mỹ và Hoài Nhơn	PC, PM, HN																						
4	Trang thiết bị phục vụ Hội nghị trực tuyến tại điểm cầu cấp huyện, xã thuộc các huyện Văn Canh, Vĩnh Thạnh, An Lão	VC, VT, AL																						
5	Trường Tiểu học Nhơn Phong - HM NLH 02TGP	An Nhơn																						
6	Đường kết nối các điểm di tích Thành Hoàng Đế, tháp Cảnh Tiên và Đền Nam Giao, thị xã An Nhơn	An Nhơn																						
7	Dự án tái tạo tỉnh Champasak (Lào) xây dựng công trình Nhà lớp học 02 tầng 10 phòng	Hoài Nhơn																						
7	Đầu tư xây dựng, nâng cấp "Nhà Bia cảm thụ" trên cơ sở chứng tích "Bia Cẩm thụ" hiện có thuộc di tích Vụ thám sát nhà thờ Thác Đá Hạ thuộc xã Hoài Đức, huyện Hoài Nhơn																							
8	Đề sông Kôn, đoạn từ cầu xe lửa đến trạm bơm Tam Bích, thôn Thạnh Danh, xã Nhơn Hậu, Thị xã An Nhơn	An Nhơn																						
9	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất dọc đường Hoa Lư nói dài - HM: Tuyến kẻ dọc đường Hoa Lư nói dài	Quy Nhơn																						
10	Đường vào Ga Diêu Trì	Quy Nhơn																						
B7.8	BỘ TRƯỞNG CÁC DANH MỤC SAU KHI ĐIỀU CHỈNH BỘ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN ĐÀ GIAO																							
	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiên đến Đê Gi	QN-PC																						
C	VỐN XỐ SỎ KIẾN THIẾT																							
C1	ĐỔI ƯỚNG ODA (giáo dục, y tế)																							
C2	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XD NIM																							
C3	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH																							
I	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO																							
1	Nhà thực hành nghề thuộc trường Cao Đẳng Bình Định	Quy Nhơn																						

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn								
						Tổng số các nguồn vốn	Ngoại nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %		Tỷ lệ %	Tỷ lệ %												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20													
2	Trường THPT chuyên phía Bắc tỉnh (HM: Sửa chữa các dãy nhà, xây tường rào, TTB đồ gỗ)	Hoài Nhon																1.355			1.355													
3	Trường THPT Hùng Vương (HM: NLH 3TPP)	Quý Nhon																2.042			2.042													
4	Trường THPT Ngô Lê Tân (HM: NLH 3T 12P)	Phú Cát Tuy Phước Tây Sơn																3.310			3.310													
5	Trường THPT Nguyễn Diêu (phần hạng mục bổ sung: Nhà hiệu bộ)																	166			1.000													
6	Trường tiểu học số 2 Bình Hòa																																	
7	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên TP Quý Nhon (HM: XD mới nhà 3TPP; sửa chữa khu văn phòng và tường rào, cổng ngõ)	Quý Nhon																1.760			1.760													
8	Trung tâm Giáo dục Lao động Xã hội; HM: Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa nhà ở đối tượng	Quý Nhon																660			660													
C4	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYÊN TIẾP																	54.943			54.943													
I	NGÀNH GIAO DỤC VÀ ĐẠO TẠO																	26.743			26.743													
1	Đầu tư xây dựng kiến cổ hóa trường mầm non, tiểu học các xã đặc biệt khó khăn, bãi ngang, hải đảo - giai đoạn 2017-2020 tính	Toàn tỉnh																6.768			6.768													
2	Trường THPT chuyên Chu Văn An (HM: KTX, nhà ăn và bếp)	Hoài Nhon																3.000			3.000													
3	Hội trường 350 chỗ thuộc trường Cao đẳng Bình Định	Quý Nhon																4.900			4.900													
4	Trường dân vận hòa xã Hoài Sơn, huyện Hoài Nhon	Hoài Nhon																1.250			1.250													
5	Trường THCS Hoài Hương (HM: nhà bộ môn 2TP)	Hoài Nhon																560			560													
6	Trường Mầm non Hoài Hào	Hoài Nhon																1.260			1.260													
7	Trường Mầm non Hoài Châu	Hoài Nhon																300			300													
8	Trường Mầm non Hoài Châu	Hoài Nhon																195			195													
9	Trường TH số 1 Tam Quan (HM: Nhà lớp học 3T-12P)	Hoài Nhon																700			700													
10	Trường TH số 1 TT Phú Mỹ (HM: NLH 2T 8P)	Phú Mỹ																450			450													
11	Trường Mẫu giáo Bình Hòa, hạng mục: Nhà lớp học 02 tầng 06 phòng	Tây Sơn																1.500			1.500													
12	Trường THCS Bình Nghi, 06 phòng Đồ mìn, 02 phòng chức năng	Tây Sơn																3.500			3.500													
13	Trường Tiểu học số 1 xã Canh Vinh (Hạng mục: Nhà lớp học bộ HN; nhà lớp học GP	Vân Canh Vĩnh Thanh																670			670													
14	Trường MN Thị trấn Vĩnh Thành	Vĩnh Thanh																1.500			1.500													

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm				
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn				Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương		Ngân sách địa phương	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
15	Trường THCS Cát Hải HM: Nhà hiệu bộ, nhà bộ môn, nhà công vụ giáo viên (02 Phòng) nhà để xe máy và sân vườn (Khu thể dục thể thao)	Phù Cát																190				190			
																		8.100				8.100			
II	NGÀNH Y TẾ																								
1	Bệnh viện Y học Cổ truyền Bình Định	Quy Nhơn																							
2	Nhà làm việc Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Quy Nhơn																3.600				3.600			
III	VĂN HÓA																								
1	Dự án xây dựng mới Nhà hát nghệ thuật truyền thống tỉnh Bình Định	Quy Nhơn																							
2	Sửa chữa Khu di tích cách mạng Núi Bà	Phù Cát																20.100				20.100			
3	Tượng đài Chiến thắng An Lão (gđ2)	An Lão																15.000				15.000			
4	Nhà văn hóa xã Phước Hòa	Tuy Phước																3.000				3.000			
CS	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHỞI CÔNG MỚI NĂM 2019	0																							
																		10.200				10.200			
																		1.900				1.900			
																		900				900			
1	UBND huyện Phù Mỹ																								
1	Trường MG Mỹ Thành (HM: Nhà lớp học 02 tầng 04 phòng)																								
2	Trường MG Mỹ Phong (HM: Nhà lớp học 02 phòng)																	500				500			
3	Đài tưởng niệm Liệt sỹ xã Mỹ Chánh Tây																	500				500			
II	UBND huyện Tây Sơn																	1.200				1.200			
I	Trường THCS Tây Bình, nhà bộ môn 2T, 04 phòng																	1.200				1.200			
III	UBND huyện Văn Canh																	2.800				2.800			
1	Trường Mầm non xã Canh Vinh																	1.200				1.200			
2	Trường Mẫu giáo Canh Hiền																	800				800			
3	Trường Mẫu giáo Canh Hiệp																	800				800			
IV	UBND huyện Vĩnh Thạnh																	700				700			
1	Trường THCS Vĩnh Quang HM: Nhà hiệu bộ																	700				700			
V	UBND TX. An Nhơn																	3.600				3.600			
1	Trường Mẫu giáo Nhơn Mỹ (Thiết Tráng)																	1.100				1.100			
2	Trường TH số 2 Nhơn Hạnh (Thái Xuân)																	1.100				1.100			
3	Trường THCS Nhơn Mỹ (2t, 8P)																	1.400				1.400			
C6	BỘ TRƯỞNG CÁC DANH MỤC SẴN KHÍ ĐIỀU CHỈNH BỔ SUNG KẾ HOẠCH TRUNG HẠN DẠ GIAO																	7.526				7.526			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư										Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018										Lấy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018										Kế hoạch vốn năm			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số			Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Chia theo nguồn vốn														
						Tông số các nguồn vốn	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tông số	Ngoài nước		Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tông số		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Tông số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Tông số	Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương										
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20																	
	(HMT: Xây dựng các phòng sinh hoạt tổ chuyên môn và đội tuyển học sinh giỏi; phòng chuyên gia và phòng họp hội đồng sư phạm nhà trường - 03 tầng)	Quy Nhơn																	3.000				3.000															
2	Trường mẫu giáo 19/4, Hoài Ân	Hoài Ân																	700				700															
3	Trường MN Ân Hữu	Hoài Ân																	500				500															
4	Trường MN Ân Tường Đông	Hoài Ân																	700				700															
5	Trường mầm non Ân Hảo Đông (điểm chính); Hàng mục: Nhà lớp học 02 tầng 6 phòng	Hoài Ân																	800				800															
6	Thanh toán KLTHT các dự án đã quyết toán của Sở y tế	Toàn tỉnh																	1.826				1.826															
D	VỐN TÀM ỨNG NGÂN QUỸ NHÀ NƯỚC																																					
	DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CHUYỂN TIẾP																		100.000				100.000															
1	Đường trục Khu kinh tế nổi dài (giai đoạn 1) (thực hiện từ Km00-Km4+00)	Quy Nhơn																	99.592				99.592															
2	Đường phía Tây tỉnh Bình Định (An Nhơn - Hoài Nhơn) HMT S/C mặt đường đoạn Km 49 - Km55	AN, HN																	408				408															
E	NGUỒN VỐN KHÁC CỦA NGÂN SÁCH TỈNH																																					
1	Tương đài Nguyễn Sinh Sắc - Nguyễn Tất Thành	Quy Nhơn																	58.580				58.580															
2	Dị tích lịch sử địa điểm lưu niệm cuộc biểu tình năm 1931 tại cây số 7 Tài Lương, huyện Hoài Nhơn	Hoài Nhơn																	7.000				7.000															
3	Mở rộng, nâng cấp Bảo tàng Quang Trung	Tây Sơn																	20.000				20.000															
	Trong đó:																																					
	- Nhà Trưng Bày																																					
	- Khu Diên thơ Tây Sơn Tam Kiệt																		10.000				10.000															
4	Nâng cấp, mở rộng đường Hùng Vương, đoạn từ ngã ba Ông Thọ đến cầu Sông Ngang	Quy Nhơn																	10.000				10.000															
5	Khu tưởng niệm cụ Nguyễn Sinh Sắc tại huyện đường Bình Khê	Tây Sơn																	20.000				20.000															
	TIỀN SỰ DỰNG ĐẤT, CHO TRÌNH CỦA NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ QUY NHƠN, CÁC KHU TÀI ĐỊNH CƯ ĐƯỜNG QL19 VÀ NGUỒN THOẠI VỐN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC																																					
G																																						
1	Hà tăng kỹ thuật Phần khu số 5, số 8 Khu đô thị mới Nhơn Hải	Quy Nhơn																	210.000				210.000															
																			70.000				70.000															

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư					Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2018					Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2018					Kế hoạch vốn năm				
						Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
							Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương		Ngoài nước	Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20				
2	Hỗ trợ thực hiện đầu tư các công trình hạ tầng đô thị của thành phố Quy Nhơn	Quy Nhơn																10.000							10.000
3	Đường Điện Biên Phủ nối dài (đoạn từ Lâm Văn Tương đến Quốc Lộ 19 mới)	Quy Nhơn																45.000							45.000
4	HTKT các khu TDC phục vụ dự án tuyến Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao Quốc lộ 1A)	Quy Nhơn																50.000							50.000
5	Xây dựng mới Nhà văn hóa lao động tỉnh Bình Định	Quy Nhơn																10.000							10.000
6	Trường Cao đẳng kỹ thuật công nghệ Quy Nhơn	Quy Nhơn																15.000							15.000
7	Trụ sở làm việc BQL KKT tỉnh Bình Định	Quy Nhơn																10.000							10.000
																									0
H	TIỀN SỬ DỰNG ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CÁC DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ, KHU DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH																	787.000							787.000
1	Đường trục KKT nội dài (đoạn Km4+00 - Km 18+500)	Quy Nhơn - Phù Cát																270.000							270.000
2	Dự án Tuyến đường Quốc lộ 19 (đoạn từ cảng Quy Nhơn đến giao QL1)	Quy Nhơn - Tuy Phước																0							0
3	Hạ tầng kỹ thuật khu đô thị Long Văn TP QN	Quy Nhơn - Tuy Phước																50.000							50.000
4	Bổ trí cho các danh mục bổ sung vốn kế hoạch trung hạn																	467.000							467.000
4.1	Tuyến đường trung tâm lõi đô thị thuộc Khu đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội	Quy Nhơn																21.000							21.000
4.2	Mở rộng khả năng tiêu thoát lũ tại vị trí cầu 20 tuyến ĐT.640	Tuy Phước																6.000							6.000
4.3	Trung tâm hội nghị của tỉnh (tổng mức đầu tư: 377.410trđ)	Quy Nhơn																100.000							100.000
4.4	Cải tạo nâng cấp tuyến đường Trần Nhân Tông, TP Quy Nhơn (Đoạn từ khu dân cư phía Đông Viên sát rét - ký sinh trùng - côn trùng đến hết cầu số 2 qua sông Hà Thanh	Quy Nhơn																40.000							40.000
4.5	Đường ven biển (ĐT 639), đoạn Cát Tiến đến Đê Gi	QN, PC																200.000							200.000
4.6	Kế biên Quy Nhơn, đoạn Mũi Tấn, đường Xuân Diệu	Quy Nhơn																40.000							40.000
4.7	Khu dân cư dọc tuyến đường nối từ Đường trục KKT đến Khu tâm linh chùa Linh Phong	QN, PC																60.000							60.000

